

CTY CP DƯỢC PHẨM
TIPHARCO
Số: 210.../TIPHARCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco

Mã chứng khoán: DTG

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Điện thoại: 0273.3871 817 – 0273.3872 973

Fax: 0273.3885040

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Mỹ Tiên

Địa chỉ: 498 Tổ 10B, Khu phố 1, Thái Sanh Hạnh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: Cơ quan: 0273.3872973, Di động: 0913728988

Fax: 0273.3885040

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thị Mỹ Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 19/01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 và 01 tháng 01 năm 2021 là 63.159.280.000 VND tương đương với 6.315.928 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DTG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- Điện thoại : 0273 3 871 817
- Fax : 0273 3 885 040

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên
Ông Phạm Phước Đức	Thành viên
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Dương Thị Thúy Liễu	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2021)
Bà Trần Thị Thu Vân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2021)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tổng Giám đốc

Họ và tên

Ông Lưu Hoài Nam
Bà Đặng Thị Xuân Quyên

Chức vụ

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2022)
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2022)

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Ông Phạm Quang Bình

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM QUANG BÌNH

Chủ tịch HĐQT

Tiền Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2022



Số: 057/2022/BCKT-CT.00007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 6 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 6.10 và mục 9.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty trình bày lại khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa và khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này (hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.



TRẦN ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

A blue ink signature of Phạm Thị Ngọc Liên.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHANH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.785.720.915	144.230.279.665
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.706.662.489	17.495.810.470
Tiền	111		12.706.662.489	17.495.810.470
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.262.149.748	44.396.376.864
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	27.815.705.098	43.977.750.659
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.175.910.900	367.072.706
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	504.460.803	164.380.739
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.233.927.053)	(112.827.240)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	81.804.089.929	81.567.431.210
Hàng tồn kho	141		81.804.089.929	81.567.431.210
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.818.749	770.661.121
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	632.198.118
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	12.818.749	138.463.003
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.172.685.642	114.628.821.257
Các khoản phải thu dài hạn	210		42.835.890	371.121.903
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	42.835.890	371.121.903
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		96.695.628.804	106.398.857.461
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	96.145.628.804	105.848.857.461
Nguyên giá	222		173.117.953.211	173.146.556.620
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.972.324.407)	(67.297.699.159)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	550.000.000	550.000.000
Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		7.434.220.948	7.858.841.893
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	7.406.543.149	7.858.841.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.677.799	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234.958.406.557	258.859.100.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		117.411.130.453	138.445.466.056
Nợ ngắn hạn	310		113.731.376.079	121.631.492.682
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	14.618.368.352	30.944.181.337
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	13.463.181.018	14.591.507.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	542.720.579	158.464.483
Phải trả người lao động	314		3.108.323.296	3.522.298.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	808.307.893	574.856.250
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14.1	80.734.500.871	70.132.924.709
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	455.974.070	1.707.260.430
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		3.679.754.374	16.813.973.374
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14.2	3.679.754.374	16.813.973.374
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	117.547.276.104	120.413.634.866
Vốn chủ sở hữu	410		117.027.216.772	120.403.007.694
Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.159.280.000	63.159.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.159.280.000	63.159.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		33.634.115.000	33.634.115.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.313.275.717	19.819.815.893
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		920.546.055	3.789.796.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		920.546.055	3.789.796.801
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		520.059.332	10.627.172
Nguồn kinh phí	431		520.059.332	10.627.172
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234.958.406.557	258.859.100.922



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIỀN
Kế toán trưởng




ĐANG THỊ XUÂN QUYỀN
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	203.374.681.609	244.828.327.862
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	228.675.210	81.136.913
Doanh thu thuần	10		203.146.006.399	244.747.190.949
Giá vốn hàng bán	11	6.2	165.656.803.673	198.275.658.577
Lợi nhuận gộp	20		37.489.202.726	46.471.532.372
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	66.291.045	123.014.667
Chi phí tài chính	22	6.4	6.241.822.503	7.611.771.968
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.966.644.491	7.378.838.542
Chi phí bán hàng	25	6.5	10.230.111.607	15.549.083.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.427.472.921	20.739.855.483
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.656.086.740	2.693.835.617
Thu nhập khác	31	6.7	449.539.198	2.267.242.982
Chi phí khác	32	6.8	966.113.428	-
Lợi nhuận khác	40		(516.574.230)	2.267.242.982
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.139.512.510	4.961.078.599
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	246.644.254	158.441.447
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(27.677.799)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		920.546.055	4.802.637.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	146	750



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIỀN
Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ XUÂN QUYÊN
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.139.512.510	4.961.078.599
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.953.588.657	10.563.607.269
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		1.528.184.342	(227.665.080)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		224.484	46.790.400
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.731.045)	(1.272.940.339)
Chi phí lãi vay	06		5.966.644.491	7.378.838.542
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.566.423.439	21.449.709.391
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.664.493.360	16.645.575.837
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(236.658.719)	5.718.504.595
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.372.224.503)	(8.856.942.138)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		452.298.744	(94.353.738)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.966.644.491)	(7.378.838.542)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(121.000.000)	(1.597.682.823)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		602.362.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(903.607.177)	(2.652.414.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.685.442.653	23.233.557.657
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.250.360.000)	(8.204.940.302)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	4.500.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.731.045	54.090.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.228.628.955)	(3.650.849.820)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

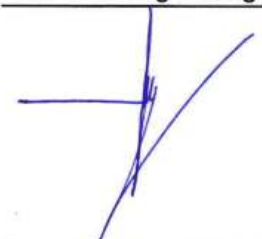
Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	142.623.567.899	112.186.351.064
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(145.156.210.737)	(117.534.953.205)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.713.094.357)	(6.315.928.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.245.737.195)	(11.664.530.141)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		211.076.503	7.918.177.696
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.495.810.470	9.577.659.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(224.484)	(27.105)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	17.706.662.489	17.495.810.470



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ XUÂN QUYÊN
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 19 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 và 01 tháng 01 năm 2021 là 63.159.280.000 VND tương đương với 6.315.928 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DTG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 02 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (Tỉnh Tiền Giang)	Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 278 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 286 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 472 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 25 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị góp vốn thực tế của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh trong năm.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Việt Á	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		902.028.595	1.764.156.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND		11.783.638.463	15.363.365.871
+ USD	(*)	20.995.431	368.287.959
Các khoản tương đương tiền - VND	(**)	5.000.000.000	-
		17.706.662.489	17.495.810.470

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	916,29	20.995.431

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	31/12/2021 VND
Ngân hàng BIDV	1 tháng	14/01/2022	3,2%/năm	5.000.000.000

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	1.719.624.142	1.783.229.339
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thương Mại Và Đầu Tư Âu Lạc	1.376.726.723	3.251.830.113
Các khách hàng khác	24.719.354.233	38.942.691.207
	27.815.705.098	43.977.750.659

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán khác		
Nomura Trading Co.,Ltd	2.852.620.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Chí Trung	840.000.000	330.000.000
Các nhà cung cấp khác	483.290.900	37.072.706
	4.175.910.900	367.072.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV - ký quỹ ngắn hạn	125.205.289	-	111.310.875	-
Các đối tượng khác - ký quỹ ngắn hạn và tạm ứng	379.255.514	-	53.069.864	-
	504.460.803	-	164.380.739	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Các đối tượng khác - ký quỹ dài hạn	42.835.890	-	371.121.903	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu bán hàng	2.952.559.948	1.718.632.895	129.011.609	16.184.369

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	(112.827.240)	(340.492.320)
Trích bổ sung trong năm	(1.528.184.342)	(88.416.688)
Xóa nợ trong năm	407.084.529	316.081.768
Số dư cuối năm	(1.233.927.053)	(112.827.240)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.328.907.533	-	43.997.410.485	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.758.566.428	-	16.222.139.976	-
Thành phẩm	26.844.567.961	-	17.299.911.082	-
Hàng hóa	1.314.985.977	-	1.905.493.536	-
Hàng gửi đi bán	1.557.062.030	-	2.142.476.131	-
	81.804.089.929	-	81.567.431.210	-

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	46.266.528.780	87.962.255.255	38.917.772.585	173.146.556.620
Mua sắm trong năm	-	1.250.360.000	-	1.250.360.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.278.963.409)	-	(1.278.963.409)
Tại ngày 31/12/2021	46.266.528.780	87.933.651.846	38.917.772.585	173.117.953.211
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	8.940.469.923	42.560.956.901	15.796.272.335	67.297.699.159
Khấu hao trong năm	1.162.094.054	7.580.839.512	2.210.655.091	10.953.588.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.278.963.409)	-	(1.278.963.409)
Tại ngày 31/12/2021	10.102.563.977	48.862.833.004	18.006.927.426	76.972.324.407
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	37.326.058.857	45.401.298.354	23.121.500.250	105.848.857.461
Tại ngày 31/12/2021	36.163.964.803	39.070.818.842	20.910.845.159	96.145.628.804

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2021	773.236.081	18.869.366.390	6.451.184.484	26.093.786.955
Tại ngày 31/12/2021	773.236.081	21.631.390.401	7.387.729.879	29.792.356.361

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2021	30.983.363.946	28.537.248.836	22.974.411.596	82.495.024.378
Tại ngày 31/12/2021	36.163.964.804	34.121.821.323	20.811.460.935	91.097.247.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021	550.000.000
Tại ngày 31/12/2021	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	-
Tại ngày 31/12/2021	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	550.000.000
Tại ngày 31/12/2021	550.000.000

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	7.077.454.350	7.272.694.470
Chi phí khác chờ phân bổ	329.088.799	586.147.423
	7.406.543.149	7.858.841.893

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	988.802.514	1.161.061.190
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Nectar Lifesciences Ltd	-	7.188.900.000
Các nhà cung cấp khác	13.629.565.838	22.594.220.147
	14.618.368.352	30.944.181.337

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	192.105.000	267.029.062
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anpha	5.791.061.234	6.982.049.303
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vian	3.293.070.897	1.192.336.632
Các khách hàng khác	4.186.943.887	6.150.092.085
	13.463.181.018	14.591.507.082

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Thuế và các khoản (phải thụ)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.968.006.445	(2.483.235.823)	484.770.622	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.104.045	-	30.116.237	(33.220.282)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(138.463.003)	246.644.254	(121.000.000)	-	(12.818.749)
Thuế thu nhập cá nhân	155.360.438	-	398.215.217	(495.625.698)	57.949.957	-
Tiền thuê đất	-	-	238.802.881	(238.802.881)	-	-
Các khoản khác	-	-	20.964.151	(20.964.151)	-	-
	158.464.483	(138.463.003)	3.902.749.185	(3.392.848.835)	542.720.579	(12.818.749)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty được miễn thuế 4 năm từ năm 2017 đến năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2021 đến năm 2029 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.139.512.510	4.961.078.599
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	513.613.236	1.205.890.776
Thu nhập chịu thuế	1.653.125.746	6.166.969.375
- Thu nhập được ưu đãi thuế	710.891.497	1.332.290.060
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	942.234.249	4.834.679.315
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	5%	0%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	223.991.425	966.935.863
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước chuyển sang	22.652.829	(808.494.416)
Tổng thuế TNDN phải nộp	246.644.254	158.441.447

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả của các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm LADUCA - Nhận ký quỹ ngắn hạn	550.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Nam Phương - Nhận ký quỹ ngắn hạn	100.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	158.307.893	74.856.250
	808.307.893	574.856.250

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	46.529.397.303	46.529.397.303	32.986.634.421	32.986.634.421
Các đối tượng khác	21.070.884.568	21.070.884.568	23.384.726.288	23.384.726.288
Vay dài hạn đến hạn trả	13.134.219.000	13.134.219.000	13.761.564.000	13.761.564.000
	80.734.500.871	80.734.500.871	70.132.924.709	70.132.924.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2021 VND
Ngân hàng BIDV	65.000.000.000	7 tháng	4,5% - 6,0%	46.529.397.303
Vay cá nhân	Theo hợp đồng	12 tháng	6,5%	21.070.884.568
				67.600.281.871

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND	Vay nhân viên Công ty VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	32.986.634.421	23.384.726.288	13.761.564.000	70.132.924.709
Số tiền vay trong năm	140.427.882.368	2.195.685.531	-	142.623.567.899
Số tiền vay đã trả trong năm	(126.885.119.486)	(4.509.527.251)	(13.761.564.000)	(145.156.210.737)
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	13.134.219.000	13.134.219.000
Tại ngày 31/12/2021	46.529.397.303	21.070.884.568	13.134.219.000	80.734.500.871

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Quỹ khoa học công nghệ	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng BIDV	2.131.375.054	2.131.375.054	10.575.375.054	10.575.375.054
Ngân hàng MBbank	-	-	666.219.000	666.219.000
Ngân hàng Vietcombank	1.548.379.320	1.548.379.320	3.572.379.320	3.572.379.320
	3.679.754.374	3.679.754.374	16.813.973.374	16.813.973.374

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	31/12/2021 VND
Ngân hàng BIDV	7 năm	10,7%	Mua sắm tài sản	2.131.375.054
Ngân hàng Vietcombank	5 năm	7,6% - 10,5%	Mua sắm tài sản	1.548.379.320
				3.679.754.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND	Vay tổ chức khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	14.813.973.374	2.000.000.000	16.813.973.374
Kết chuyển sang vay và nợ đến hạn trả	(11.134.219.000)	(2.000.000.000)	(13.134.219.000)
Tại ngày 31/12/2021	3.679.754.374	-	3.679.754.374

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn

	Tổng nợ VND	Từ dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay ngân hàng	14.813.973.374	11.134.219.000	3.679.754.374
Quỹ khoa học công nghệ	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	16.813.973.374	13.134.219.000	3.679.754.374
Tại ngày 01/01/2021			
Vay ngân hàng	26.575.537.374	11.761.564.000	14.813.973.374
Quỹ khoa học công nghệ	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	30.575.537.374	13.761.564.000	16.813.973.374

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn tại các ngân hàng được đảm bảo bằng hình thức thế chấp giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh 5.7).

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2021 VND	2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.707.260.430	3.631.575.579
Trích quỹ trong năm	-	506.540.176
Hoàn nhập quỹ trong năm	(440.609.023)	-
Sử dụng quỹ trong năm	(810.677.337)	(2.430.855.325)
Tại ngày 31 tháng 12	455.974.070	1.707.260.430

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	6.316.168.001	232.186.772	122.655.025.490
Lãi trong năm	-	-	-	4.802.637.152	-	4.802.637.152
Trích lập quỹ	-	-	506.540.176	(506.540.176)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(506.540.176)	-	(506.540.176)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.315.928.000)	-	(6.315.928.000)
Sử dụng kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(221.559.600)	(221.559.600)
Tại ngày 31/12/2020	63.159.280.000	33.634.115.000	19.819.815.893	3.789.796.801	10.627.172	120.413.634.866
Tại ngày 01/01/2021	63.159.280.000	33.634.115.000	19.819.815.893	3.789.796.801	10.627.172	120.413.634.866
Lãi trong năm	-	-	-	920.546.055	-	920.546.055
Hoàn nhập quỹ	-	-	(506.540.176)	506.540.176	-	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	440.609.023	-	440.609.023
Chia cổ tức	-	-	-	(4.736.946.000)	-	(4.736.946.000)
Nhận kinh phí từ ngân sách cấp	-	-	-	-	602.362.000	602.362.000
Sử dụng kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(92.929.840)	(92.929.840)
Tại ngày 31/12/2021	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	920.546.055	520.059.332	117.547.276.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	17.929.300.000	28,39%	17.929.300.000	28,39%
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	14.495.010.000	22,95%	14.495.010.000	22,95%
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	15.414.510.000	24,41%	15.414.510.000	24,41%
Các cổ đông khác	15.320.460.000	24,25%	15.320.460.000	24,25%
	63.159.280.000	100%	63.159.280.000	100%

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.315.928	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	6.315.928	6.315.928
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	6.315.928	6.315.928
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.315.928	6.315.928
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	6.315.928	6.315.928

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.16.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết số 198 ngày 21 tháng 5 năm 2021 - Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

	VND
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	4.736.946.000
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	(506.540.176)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	(440.609.023)
	3.789.796.801

5.17 Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	916,29	15.882,69

5.18 Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	723.166.297	316.081.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	203.374.681.609	244.828.327.862

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh 9.2

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2021 VND	2020 VND
Hàng bán bị trả lại	200.262.983	81.136.913
Giảm giá hàng bán	28.412.227	-
	228.675.210	81.136.913

6.2 Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn từ bán hàng	165.656.803.673	198.275.658.577

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.731.045	54.090.482
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.560.000	68.924.185
	66.291.045	123.014.667

6.4 Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	5.966.644.491	7.378.838.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá	274.953.528	186.143.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	224.484	46.790.400
	6.241.822.503	7.611.771.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.5 Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.404.587.570	5.343.661.907
Chi phí bán hàng khác	5.825.524.037	10.205.422.064
	10.230.111.607	15.549.083.971

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.011.468.915	13.201.415.448
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.528.184.342	88.416.688
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.887.819.664	7.450.023.347
	19.427.472.921	20.739.855.483

6.7 Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.218.849.857
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	4.500.000.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(3.281.150.143)
Tiền hỗ trợ bán hàng, chiết khấu được hưởng	174.113.830	212.195.000
Thu nhập khác	275.425.368	836.198.125
	449.539.198	2.267.242.982

6.8 Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí phát sinh do ảnh hưởng dịch covid-19	931.513.347	-
Chi phí khác	34.600.081	-
	966.113.428	-

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.338.771.704	143.256.287.292
Chi phí nhân công	22.902.339.683	27.383.588.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.953.588.657	10.563.607.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.778.253.689	7.903.608.925
Chi phí khác	9.903.138.614	17.097.986.732
	180.876.092.347	206.205.078.468

202-C.T.T.N
U HẠN
N
NĂM
NH
3
CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	920.546.055	4.802.637.152
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(65.931.153)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	920.546.055	4.736.705.999
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm(cổ phiếu)	6.315.928	6.315.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	146	750

Công ty trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này (hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020) theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2021 VND	2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	142.623.567.899	112.186.351.064

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	145.156.210.737	117.534.953.205

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Hội đồng quản trị xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	80.734.500.871	3.679.754.374	84.414.255.245
Phải trả người bán	14.618.368.352	-	14.618.368.352
Phải trả khác và chi phí phải trả	808.307.893	-	808.307.893
	96.161.177.116	3.679.754.374	99.840.931.490
Ngày 01 tháng 01 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	70.132.924.709	16.813.973.374	86.946.898.083
Phải trả người bán	30.944.181.337	-	30.944.181.337
Phải trả khác và chi phí phải trả	574.856.250	-	574.856.250
	101.651.962.296	16.813.973.374	118.465.935.670

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021 (xem tại thuyết minh số 5.7).

Công ty có nhận ký quỹ 650.000.000 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 500.000.000 tại ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	27.815.705.098	43.977.750.659	26.581.778.045	43.864.923.419
Các khoản phải thu khác	547.296.693	535.502.642	547.296.693	535.502.642
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.706.662.489	17.495.810.470	17.706.662.489	17.495.810.470
	46.069.664.280	62.009.063.771	44.835.737.227	61.896.236.531
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	84.414.255.245	86.946.898.083	84.414.255.245	86.946.898.083
Phải trả người bán	14.618.368.352	30.944.181.337	14.618.368.352	30.944.181.337
Phải trả khác và chi phí phải trả	808.307.893	574.856.250	808.307.893	574.856.250
	99.840.931.490	118.465.935.670	99.840.931.490	118.465.935.670

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	2021 VND	2020 VND
Ông Phạm Quang Bình	448.371.426	657.020.242
Ông Phạm Trung Nghĩa	10.800.000	16.200.000
Ông Nguyễn Văn Tám	10.800.000	16.200.000
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	10.800.000	16.200.000
Ông Phạm Phước Đức	10.800.000	7.200.000
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	533.226.667	521.850.000
Bà Trần Thị Tám	-	400.625.000
Ông Lê Văn Châu	-	201.787.500
Bà Dương Thị Thúy Liễu	53.223.806	109.432.117
Ông Trần Hoàng Quân	259.776.481	258.085.000
Bà Trần Thị Thu Vân	3.500.000	70.235.062
Bà Lê Thị Phương Loan	144.489.630	-
	1.485.788.010	2.274.834.921

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Bán hàng/dịch vụ	20.389.907.439	27.688.269.201
	Mua hàng/dịch vụ	2.320.679.197	2.455.683.950

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Phải thu bán hàng	1.719.624.142	1.783.229.339
	Phải trả mua hàng	988.802.514	1.161.061.190
	Người mua trả trước	192.105.000	267.029.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Hội đồng quản trị đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

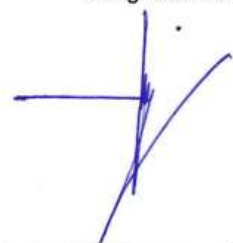
9.4 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa và khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này (hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020) theo hướng tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	138.463.003	138.463.003
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.001.480	138.463.003	158.464.483
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	680	70	750

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIỀN
Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ XUÂN QUYÊN
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2022

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Tiền Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 80,83% so với năm 2020 (tương ứng giảm 3,9 tỷ đồng). Các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần năm 2021 giảm 17,00% so với cùng kỳ năm 2020 (tương ứng giảm 41,6 tỷ đồng).

- Lợi nhuận gộp năm 2021 giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2020, giảm 8,98 tỷ đồng (tương ứng giảm 19,33%).

- Do ảnh hưởng của Dịch bệnh Covid-19, trong năm 2021 Công ty phải ngưng hoạt động từ tháng 7 đến tháng 10 để thực hiện công tác phòng chống dịch, tình hình sản xuất 3 tại chỗ chỉ đạt 20% công suất nhà máy.

- Doanh thu giảm nhưng vẫn phát sinh các khoản chi phí cố định như: chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền lương phải trả cho người lao động,.... Ngoài ra việc sản xuất 3 tại chỗ chi phí phát sinh cao. Vì vậy lợi nhuận của Công ty thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm so với năm 2020.

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Lưu.

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Quang Bình

**CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC
PHẨM
TIPHARCO**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TIPHARCO
DN: c=VN, st=Tiền Giang, l=TP
Mỹ Tho, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:1200100557
Date: 2022.03.19 09:15:03
+07'00'